

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 20.....



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo và công ty con**

**Báo cáo tài chính quý
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21/7/2010
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23/2/2011
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6/2/2013
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

Hội đồng Thành viên Ông Nguyễn Đăng Quang Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Nam Thành viên

Ban Giám đốc Ông Craig Richard Bradshaw Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Xóm 2, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội 106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.894.871.767	3.437.253.568	3.471.863.526	3.490.809.059
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	493.418.504	776.324.309	191.764.867	411.902.705
Tiền	111		202.722.504	82.128.309	37.764.867	23.902.705
Các khoản tương đương tiền	112		290.696.000	694.196.000	154.000.000	388.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	32.500.000	-	32.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	32.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.011.330.182	870.748.279	1.827.630.810	1.926.421.132
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	301.241.490	368.595.772	570.730.708	756.485.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		224.126.632	78.568.122	116.226.568	72.469.162
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	-	652.143.223	652.143.223
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	485.962.060	430.439.949	488.530.311	445.322.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	140		1.771.339.485	1.384.115.528	1.291.108.220	1.050.295.640
Hàng tồn kho	141	9	1.771.339.485	1.384.115.528	1.291.108.220	1.050.295.640
Tài sản ngắn hạn khác	150		618.783.596	373.565.452	161.359.629	69.689.582
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.168.384	47.822.640	68.803.694	37.094.998
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		537.615.212	325.742.812	92.555.935	32.594.584
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.643.513.963	19.555.922.288	19.737.841.290	18.440.109.521
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.335.323.130	1.346.793.937	1.335.323.130	1.346.793.937
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.335.323.130	1.346.793.937	1.335.323.130	1.346.793.937
Tài sản cố định	220		14.318.699.883	14.750.787.413	12.840.424.975	13.207.993.973
Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.808.215.063	14.203.798.246	12.331.542.739	12.663.460.299
Nguyên giá	222		17.322.408.474	16.985.103.948	15.518.319.775	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.514.193.411)	(2.781.305.702)	(3.186.777.036)	(2.530.029.691)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	4.486.667	-	4.486.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	(67.300.000)	(62.813.333)
Tài sản cố định vô hình	227	12	510.484.820	542.502.500	508.882.236	540.047.007
Nguyên giá	228		689.745.726	689.745.726	684.059.670	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.260.906)	(147.243.226)	(175.177.434)	(144.012.663)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.442.237.104	987.802.403	1.415.888.963	973.151.245
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.442.237.104	987.802.403	1.415.888.963	973.151.245
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.900.000	-	1.617.410.606	472.611.091
Đầu tư vào công ty con	251	14	-	-	1.611.510.606	472.611.091
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	5.900.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.541.353.846	2.470.538.535	2.528.793.616	2.439.559.275
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.541.353.846	2.455.851.744	2.528.793.616	2.439.559.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	14.686.791	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.538.385.730	22.993.175.856	23.209.704.816	21.930.918.580

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.377.329.691	17.748.970.323	18.123.513.408	17.017.035.886
Nợ ngắn hạn	310		4.009.953.807	4.872.424.738	3.761.542.112	4.140.490.301
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	495.685.006	433.473.264	409.065.775	436.128.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		818.260.801	166.299.167	738.280.034	80.371.151
Thuế và các khoản phải nộp						
Nhà nước	313	20	98.297.491	74.405.150	89.713.081	64.784.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	597.654.282	783.815.007	583.137.139	748.792.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	70.044.194	1.008.274.497	11.334.050	1.008.194.871
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	1.930.012.033	2.406.157.653	1.930.012.033	1.802.219.677
Nợ dài hạn	330		14.367.375.884	12.876.545.585	14.361.971.296	12.876.545.585
Phải trả dài hạn khác	337	22	1.993.040.625	1.493.040.625	1.993.040.625	1.493.040.625
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và						
nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	11.886.520.051	10.858.709.681	11.886.520.051	10.858.709.681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	5.404.588			
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	482.410.620	524.795.279	482.410.620	524.795.279
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.161.056.039	5.244.205.533	5.086.191.408	4.913.882.694
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.161.056.039	5.244.205.533	5.086.191.408	4.913.882.694
Vốn góp	411	27	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		372.046.039	44.425.515	297.181.408	124.872.694
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân						
phối đến cuối năm trước	421a		44.425.515	(316.200.123)	124.872.694	(228.542.674)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân						
phối kỳ này	421b		327.620.524	360.625.638	172.308.714	353.415.368
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	410.770.018	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		23.538.385.730	22.993.175.856	23.209.704.816	21.930.918.580
(440 = 300 + 400)						

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập:

mai

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Rajul

Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Richard
Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	29	1.449.241.028	1.369.239.786	4.687.899.841	3.927.802.152
Giá vốn hàng bán	11		1.030.606.845	910.752.846	3.041.613.410	2.623.679.623
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		418.634.183	458.486.940	1.646.286.431	1.304.122.529
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	64.794.148	10.134.182	99.812.792	34.614.167
Chi phí tài chính	22	31	321.549.490	283.828.429	900.841.460	832.699.828
Chi phí bán hàng	25		24.793.585	28.839.127	83.816.742	99.872.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.270.222	27.879.082	105.859.554	83.983.327
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		117.815.034	128.074.484	655.581.467	322.180.825
Thu nhập khác	31	32	216.363	136.880	1.845.898	1.803.409
Chi phí khác	32	33	6.034.713	12.528.885	17.543.037	24.496.475
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.818.350)	(12.392.005)	(15.697.139)	(22.693.066)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.996.684	115.682.479	639.884.328	299.487.759
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.483.428	4.720.231	24.982.568	25.920.194
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		15.434.233	-	20.091.379	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		95.079.023	110.962.248	594.810.381	273.567.565
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		375.603.213	76.222.330	448.565.025	216.016.788
Cổ đông không kiểm soát	62		124.128.145	34.739.918	146.245.356	57.550.777

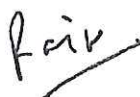
Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/7/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	29	1.000.462.862	1.050.568.259	3.560.481.424	3.189.222.225
Giá vốn hàng bán	11		774.465.236	697.409.562	2.463.341.584	2.114.967.907
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		225.997.626	353.158.697	1.097.139.840	1.074.254.318
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	64.905.229	21.878.254	114.949.594	70.780.118
Chi phí tài chính	22	31	302.349.260	274.069.172	850.140.504	800.148.633
Chi phí bán hàng	25		22.793.997	23.333.316	72.838.217	80.305.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.240.058	19.267.453	76.129.792	52.463.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(42.480.460)	58.367.010	212.980.921	212.116.006
Thu nhập khác	31	32	23.316.030	28.963.913	70.009.792	84.467.462
Chi phí khác	32	33	29.126.880	41.492.671	85.699.431	106.890.330
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.810.850)	(12.528.758)	(15.689.639)	(22.422.868)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(48.291.310)	45.838.252	197.291.282	189.693.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.483.428	4.720.231	24.982.568	25.920.194
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(49.774.738)	41.118.021	172.308.714	163.772.944

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập:

Mai

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Rajul

Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Richard Bradshaw

Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	639.884.328	299.487.759	197.291.282	189.693.138
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	772.220.151	715.173.403	695.226.878	637.338.775
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03 04	30.760.993 (2.498.252)	32.510.469 (5.780.993)	30.760.993 19.202.660	32.510.469 (7.102.902)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.365.580)	(6.206.360)	(57.737.109)	(48.356.531)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	767.642.661	701.078.263	738.378.975	670.928.526
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.183.644.301	1.736.262.541	1.623.123.679	1.475.011.475
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(349.075.833)	(378.119.546)	101.296.673	(214.336.091)
Biến động hàng tồn kho	10	(387.223.959)	(75.564.991)	(240.812.580)	(95.994.116)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	793.396.905	290.754.063	658.175.336	366.924.406
Biến động chi phí trả trước	12	(103.277.612)	(14.381.674)	(108.847.805)	10.040.563
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(903.711.419)	(828.609.598)	(869.788.881)	(872.324.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(36.533.036)	(13.957.793)	(36.171.120)	(13.957.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.197.219.347	716.383.002	1.126.975.302	655.363.656
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(837.952.769)	(750.867.440)	(813.226.595)	(736.817.058)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.023.636	1.056.182	1.023.636	1.056.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	-	(5.900.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	32.500.000	-	32.500.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(677.959.875)	-	(1.162.454.740)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	22.849.018	5.554.974	9.239.063	4.851.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.465.439.990)	(744.256.284)	(1.938.818.636)	(730.909.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.465.439.990)	(744.256.284)	(1.938.818.636)	(730.909.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền vay nhận được	33	3.897.907.525	2.029.607.643	3.897.907.546	2.029.607.643
Tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	500.000.000	-	500.000.000	-
Tiền chi trả các khoản vay và trái phiếu	34	(2.885.289.620)	(2.143.041.618)	(2.281.351.645)	(2.143.041.618)
Tiền chi trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(9.026.327)	(11.988.434)	(9.026.327)	(11.988.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.908.422)	(125.422.409)	592.029.574	(125.422.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(280.129.066)	(153.295.691)	(219.813.760)	(200.968.311)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	776.324.309	600.602.248	411.902.705	375.179.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.776.740)	(350.379)	(324.078)	(46.787)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	493.418.504	446.956.178	191.764.867	174.164.831

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Rajul Bagrodia
Phó Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
		30/9/2018	1/1/2018
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (Tên mới của Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”) từ 11/09/2018) (Thuyết minh số 23)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Ngàn VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và riêng giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm là như sau:

**Tại ngày 30/9/2018 và
ngày 1/1/2018**

Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo Nghị định 158/2016, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) sẽ hướng dẫn phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên đến nay, MONRE vẫn chưa đưa ra hướng dẫn cho phương pháp tính toán mới cũng như cơ sở xác định các ước tính sẽ được thực hiện.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

4. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	207.872	154.080	191.418	135.401
Tiền gửi ngân hàng	185.514.632	77.432.189	37.573.449	19.225.264
Tiền đang chuyển	17.000.000	4.542.040	-	4.542.040
Các khoản tương đương tiền	290.696.000	694.196.000	154.000.000	388.000.000
	493.418.504	776.324.309	191.764.867	411.902.705

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	334.989.558	538.641.474
Các bên thứ ba				
Khách hàng mua Vonfram	78.470.573	194.170.397	12.970.233	43.418.996
Khách hàng mua Fluorspar	138.901.877	97.070.566	138.901.877	97.070.566
Khách hàng mua Bismuth	46.093.611	75.295.864	46.093.611	75.295.864
Khách hàng mua Đồng	36.632.040	1.912.494	36.632.040	1.912.494
Các khách hàng khác	1.143.389	146.451	1.143.389	146.451
	301.241.490	368.595.772	570.730.708	756.485.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ MTC	-	-	652.143.223	652.143.223

Các khoản phải thu về cho vay từ công ty con, MTC không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	73.753.786	28.434.089
Phải thu ngắn hạn khác (b)	465.667.375	410.145.264	404.776.525	406.888.813
	485.962.060	430.439.949	488.530.311	445.322.902
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (c)	1.303.754.210	1.319.793.388	1.303.754.210	1.319.793.388
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	30.990.592	26.359.551	30.990.592	26.359.551
Phải thu dài hạn khác	578.328	640.998	578.328	640.998
	1.335.323.130	1.346.793.937	1.335.323.130	1.346.793.937

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (d) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong kỳ, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ tám cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

9. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2018</u>	<u>1/1/2018</u>	<u>30/9/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	19.549.696	23.743.789	19.549.696	23.743.789
Nguyên vật liệu	150.312.601	185.755.478	135.827.764	174.797.202
Công cụ và dụng cụ	553.284.686	571.169.312	478.900.481	506.610.475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.597.031	76.576.442	6.883.790	5.362.250
Thành phẩm	756.789.644	402.283.529	649.946.489	339.781.924
Hàng gửi đi bán	156.805.827	124.586.978	-	-
	<u>1.771.339.485</u>	<u>1.384.115.528</u>	<u>1.291.108.220</u>	<u>1.050.295.640</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyên Nghìn VND	Tài sản khai thác Khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Tăng trong kỳ	-	924.960	742.909	-	-	1.667.869
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	218.250.940	119.610.694	-	650.476	-	338.512.110
Thanh lý	-	-	-	(2.875.453)	-	(2.875.453)
Số dư cuối kỳ	4.498.782.865	12.743.162.553	42.109.542	18.866.812	19.486.702	17.322.408.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Khấu hao trong kỳ	188.775.755	542.118.272	2.722.717	1.312.601	786.459	735.715.804
Thanh lý	-	-	-	(2.828.095)	-	(2.828.095)
Số dư cuối kỳ	750.185.348	2.708.624.911	35.997.947	15.452.911	3.932.294	3.514.193.411
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246
Số dư cuối kỳ	3.748.597.517	10.034.537.642	6.111.595	3.413.901	15.554.408	13.808.215.063

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Tăng trong kỳ	-	589.653	643.413	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	214.424.510	111.397.186	-	650.476	-	326.472.172
Thanh lý	-	-	-	(2.875.453)	-	(2.875.453)
Số dư cuối kỳ	4.213.309.860	11.230.040.301	36.616.100	18.866.812	19.486.702	15.518.319.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Khấu hao trong kỳ	171.438.000	484.650.312	1.388.063	1.312.606	786.459	659.575.440
Thanh lý	-	-	-	(2.828.096)	-	(2.828.096)
Số dư cuối kỳ	682.833.870	2.453.214.863	31.343.093	15.452.916	3.932.294	3.186.777.036
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299
Số dư cuối kỳ	3.530.475.990	8.776.825.438	5.273.007	3.413.896	15.554.408	12.331.542.739

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 37.873 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.331 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Tập đoàn và Công ty:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	62.813.333
Khấu hao trong kỳ	4.486.667
Số dư cuối năm	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.486.667
Số dư cuối kỳ	-

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	101.374.908	588.370.818	689.745.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Khấu hao trong kỳ	9.104.934	22.912.746	32.017.680
Số dư cuối kỳ	59.328.459	119.932.447	179.260.906
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	51.151.383	491.351.117	542.502.500
Số dư cuối kỳ	42.046.449	468.438.371	510.484.820

Công ty:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	95.688.852	588.370.818	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Khấu hao trong kỳ	8.252.025	22.912.746	31.164.771
Số dư cuối kỳ	55.244.987	119.932.447	175.177.434
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	48.695.890	491.351.117	540.047.007
Số dư cuối kỳ	40.443.865	468.438.371	508.882.236

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 11.152 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 (1/1/2018: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 508 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 20(b)(ii)).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn	Công ty
	Từ 1/1/2018	Từ 1/1/2018
	đến 30/9/2018	đến 30/9/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	987.802.403	973.151.245
Tăng trong kỳ	806.776.758	769.209.890
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(338.512.110)	(326.472.172)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(13.829.947)	-
Số dư cuối kỳ	1.442.237.104	1.415.888.963

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 29 tỷ VND (từ 1/1/2017 đến 30/9/2017: 84 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC	-	-	1.611.510.606	472.611.091

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744
Tăng trong năm	-	-	-	192.797.480	4.687.616	197.485.096
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	16.039.178	-	-	-	16.039.178
Phân bổ trong kỳ	(2.093.948)	(51.614.668)	(2.000.000)	(64.172.662)	(8.140.894)	(128.022.172)
Số dư cuối kỳ	-	1.045.731.089	-	1.446.149.193	49.473.564	2.541.353.846

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275
Tăng trong năm	-	-	192.797.480	4.662.616	197.460.096
Chuyển từ phải thu dài hạn	16.039.178	-	-	-	16.039.178
Phân bổ trong kỳ	(51.614.668)	(2.000.000)	(64.172.662)	(6.477.603)	(124.264.933)
Số dư cuối kỳ	1.045.731.089	-	1.446.149.193	36.913.334	2.528.793.616

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Tập đoàn:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	94.050.442	94.050.442	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	18.368.358	18.368.358	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	1.258.004	1.258.004	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	382.008.202	382.008.202	308.654.641	308.654.641
	495.685.006	495.685.006	433.473.264	433.473.264

Công ty:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Bên liên quan</i>				
NPHCS – công ty con	14.310.157	14.310.157	47.824.071	47.824.071
<i>Các bên thứ ba</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	94.050.442	94.050.442	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	18.368.358	18.368.358	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	1.258.004	1.258.004	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	281.078.814	281.078.814	263.485.338	263.485.338
	409.065.775	409.065.775	436.128.032	436.128.032

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp /bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/9/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	432.601.319	(432.601.319)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	127.623.213	(126.854.309)	768.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	24.982.568	(36.171.119)	24.982.568
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.827.396	(4.827.396)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	113.531.275	(77.403.583)	70.940.803
Thuế tài nguyên	-	455.150.453	(455.150.453)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	15.412.548	(17.228.252)	1.605.216
	74.405.150	1.174.128.772	(1.150.236.431)	98.297.491

Công ty:

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp /bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/9/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	286.325.435	(286.325.435)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	126.410.930	(125.642.026)	768.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	24.982.568	(36.171.119)	24.982.568
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.827.396	(4.827.396)	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.538.437	100.790.993	(64.435.260)	62.894.170
Thuế tài nguyên	-	455.150.453	(455.150.453)	-
Các loại thuế khác	2.074.924	10.876.239	(11.883.724)	1.067.439
	64.784.480	1.009.364.014	984.435.413	89.713.081

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	100.026.478	50.729.204	96.317.870	34.374.776
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	137.098.438	313.323.057	137.098.438	311.297.544
Thuế và phí tài nguyên	46.289.176	145.839.605	46.289.176	145.839.605
Chi phí xây dựng phải trả	44.699.205	57.969.060	43.429.915	57.969.060
Phí tư vấn	1.350.829	1.126.242	1.350.829	1.126.242
Chi phí hoạt động	268.190.156	214.827.839	258.650.911	198.184.863
	597.654.282	783.815.007	583.137.139	748.792.090

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất				
Trả hộ NPM (a)	-	321.691	-	321.691
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung				
Trả hộ NPM (a)	1.597.788	2.242.379	1.597.788	2.242.379
Chia sẻ lợi nhuận Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	1.566.039	-	1.566.039	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) – Nhà đầu tư				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	4.734.722	-	4.734.722
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải trả khác cho bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	66.880.367	975.705	8.170.223	896.079
	70.044.194	1.008.274.497	11.334.050	1.008.194.871
Dài hạn:				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	909.990.961	909.990.961	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.993.040.625	1.493.040.625	1.993.040.625	1.493.040.625

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 24 tháng 9 năm 2018, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 36 kể từ hiệu lực của hợp đồng hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận hàng năm sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (c) Khoản phải trả nhà đầu tư theo HĐHTKD ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/9/2018		
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	2.397.907.546	(2.885.289.620)	20.262.781	1.930.012.033	1.930.012.033
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	-	(9.026.327)	-	-	-
	2.406.157.653	2.406.157.653	2.397.907.546	(2.894.315.947)	20.262.781	1.930.012.033	1.930.012.033

Công ty:

	1/1/2018		Biến động trong kỳ		30/9/2018		
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.793.193.350	1.793.193.350	2.397.907.546	(2.281.351.644)	20.262.781	1.930.012.033	1.930.012.033
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	-	(9.026.327)	-	-	-
	1.802.219.677	1.802.219.677	2.397.907.546	(2.290.377.971)	20.262.781	1.930.012.033	1.930.012.033

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Tập đoàn		Công ty		
	30/9/2018	1/1/2018	30/9/2018	1/1/2018	
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.133.686.966	903.910.500	1.133.686.966	903.910.500
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	724.432.104	567.938.909	724.432.104	567.938.909
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	71.892.963	321.343.941	71.892.963	321.343.941
Khoản vay từ một nhà đầu tư của công ty con (iii)	USD	-	603.937.976	-	-
		1.930.012.033	2.397.131.326	1.930.012.033	1.793.193.350

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,02% đến 4,78% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 13,9% số cổ phiếu đã phát hành của MSR do Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 10,3% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm. Khoản vay này đã được hoàn trả đầy đủ vào tháng 8 năm 2018.

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	8.995.737.612	7.967.927.242
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	9.026.327
	11.886.520.051	10.867.736.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(9.026.327)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.886.520.051	10.858.709.681

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
			30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

- (*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
				30/9/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(*)	2020	7.506.270.946	7.967.927.242
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(**)	2020	992.333.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(***)	2023	496.133.333	-
				8.995.737.612	7.967.927.242

- (*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi cần trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (**) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 13,57% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(***) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 2 kỳ tính lãi 6 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3.25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 6.92% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan. Giá trị trái phiếu có đảm bảo được phát hành này được ghi nhận sau khi cần trừ phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/9/2018			1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Nợ gốc
	Nghìn VND	Tiền lãi thuê VND		Nghìn VND	Tiền lãi thuê VND	
Trong vòng một năm	-	-	-	9.398.868	372.541	9.026.327

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

Tập đoàn và Công ty:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong kỳ	1.405.845	29.355.148	30.760.993
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.145.652)	(73.145.652)
Số dư cuối kỳ	25.749.482	456.661.138	482.410.620

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Group		Company	
	30/9/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000	30/9/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.404.588	-	-	-

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong kỳ -	-	216.016.788	216.016.788	57.550.777	273.567.565
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 -	4.789.010.000	(100.183.335)	4.688.826.665	373.109.087	5.061.935.752
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	448.565.025	448.565.025	146.245.356	594.810.381
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con		(120.944.501)	(120.944.501)	(557.015.374)	(677.959.875)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.789.010.000	372.046.039	5.161.056.039	-	5.161.056.039

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua lại 49% sở hữu còn lại trong NPHCS từ công ty H.C Starch GmbH, với số tiền là 677.959.874.542 đồng tương đương với vốn điều lệ là 388.889.872.000 đồng. Sau đó, từ 11 tháng 9 năm 2018, NPHCS được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC").

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong kỳ -	-	163.772.944	163.772.944
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 –	4.789.010.000	(64.769.730)	4.724.240.270
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	172.308.714	172.308.714
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.789.010.000	297.181.408	5.086.191.408

24. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/9/2018 và 1/1/2018	
	Được duyệt và đã góp	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
	USD	1.460.356	34.031.138	2.767.589

Công ty:

	30/9/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
	USD	852.844	19.880.780	595.823

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

	30/9/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.433.002	9.577.438

26. Doanh bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>
Thu nhập tiền lãi	23.389.301	5.554.974	56.760.831	47.705.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.786.111	27.809.457	14.017.963	14.722.335
Các khoản khác	40.637.380	1.249.736	40.637.380	1.249.736
	99.812.792	34.614.167	114.949.594	70.780.118

28. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>
Chi phí lãi vay	715.823.008	652.929.462	686.584.234	622.779.725
Chi phí đi vay	51.819.653	48.148.801	51.819.653	48.148.801
Chi phí tài chính	36.618.908	45.235.206	36.618.908	45.235.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.652.795	31.756.661	34.190.613	29.595.185
Chi phí tài chính khác	40.927.096	54.629.698	40.927.096	54.389.716
	900.841.460	832.699.828	850.140.504	800.148.633

29. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	68.163.894	82.804.571
Lãi do thanh lý tài sản cố định	976.279	651.385	976.279	651.385
Các khoản khác	869.619	1.152.024	869.619	1.011.506
	1.845.898	1.803.409	70.009.792	84.467.462

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2018</u> <u>đến 30/9/2018</u> <u>Nghìn VND</u>	<u>Từ 1/1/2017</u> <u>đến 30/9/2017</u> <u>Nghìn VND</u>
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	68.163.894	82.804.571
Các khoản khác	17.543.037	24.496.475	17.535.537	24.085.759
	17.543.037	24.496.475	85.699.431	106.890.330

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2018 đến 30/9/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính, phí giao dịch cho HĐHTKD, hoàn trả phần góp HĐHTKD	1.046.976.136	77.383.925
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả Chi phí tài chính, tiền nhận từ HĐHTKD và các chi phí liên quan	- 1.001.566.039	28.249.448 -
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả	34.341.884 1.110.047.116 1.006.502.152	30.241.166 1.165.948.612 759.765.434
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	21.472.865	10.092.086

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2018	Từ 1/1/2017
		đến 30/9/2018	đến 30/9/2017
		Ngàn VND	Ngàn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính, phí giao dịch cho HĐHTKD, hoàn trả phần góp HĐHTKD	1.046.976.136	77.383.925
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả Chi phí tài chính, tiền nhận từ HĐHTKD và các chi phí liên quan	- 1.001.566.039	28.249.448 -
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Thu nhập lãi từ cho vay Doanh thu bán Vonfram Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	31.148.896 1.497.062.465 45.064.227	28.412.245 1.047.023.562 52.689.284
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Khoản vay nhận được Khoản vay đã trả	34.341.884 1.110.047.116 1.006.502.152	30.241.166 1.165.948.612 759.765.434
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	13.716.022	3.517.265

(*) Tại ngày và cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Báo cáo bộ phận

) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phần khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	221.376.654	929.611.209	3.289.753.215	247.158.763	4.687.899.841
Lợi nhuận gộp của bộ phận	141.000.056	586.180.647	834.602.162	84.503.566	1.646.286.431
Chi phí không phân bổ					189.676.296
Thu nhập từ hoạt động tài chính					99.812.792
Chi phí tài chính					900.841.460
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					655.581.467
Thu nhập khác					1.845.898
Chi phí khác					17.543.037
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					45.073.947
Lợi nhuận thuần sau thuế					594.810.381

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng	Fluorit	Vonfram	Các bộ	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	phần khác	Nghìn VND
				Nghìn VND	
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Doanh thu bộ phận	576.327.671	804.529.214	2.310.875.951	236.069.316	3.927.802.152
Lợi nhuận gộp của bộ phận	364.428.100	506.486.805	358.204.212	4.264.288	1.304.122.529
Chi phí không phân bổ					183.856.043
Thu nhập từ hoạt động tài chính					34.614.167
Chi phí tài chính					832.699.828
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					322.180.825
Thu nhập khác					1.803.409
Chi phí khác					24.496.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					25.920.194
Lợi nhuận thuần sau thuế					273.567.565

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phần khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Tài sản của bộ phận	192.984.363	1.003.445.145	1.003.445.145	1.302.419.840	3.502.294.493
Tài sản không phân bổ					20.036.091.237
Tổng tài sản					23.538.385.730
Tổng nợ phải trả					18.377.329.691
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018					
Tài sản của bộ phận	204.356.319	1.063.887.954	2.140.273.446	1.392.716.528	4.801.234.247
Tài sản không phân bổ					18.191.941.609
Tổng tài sản					22.993.175.856
Tổng nợ phải trả					17.748.970.323

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
(tiếp theo)



Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018
 Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017
 Chi tiêu vốn của bộ phận
 Chi tiêu vốn không phân bổ
 Khấu hao tài sản cố định
 Khấu hao tài sản cố định không phân bổ
 Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh
 chung không phân bổ theo bộ phận

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phần khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	12.351.588	40.651.897	125.149.590	14.753	178.167.828
	10.617.747	55.212.861	107.280.589	71.712.148	659.784.941
					244.823.345
					527.396.806
					128.022.172

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phần khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	-	3.806.744	233.806.301	4.549.625	242.162.670
	10.897.425	56.668.179	106.844.487	73.607.165	571.063.925
					248.017.256
					467.156.147
					129.696.102

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người kiểm tra:

Mai
 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Richard Bradshaw
 Rajul Bagrodia
 Phó Giám đốc Tài chính

Richard Bradshaw
 Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc

